

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2020

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 26

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư, mua bán và sáp nhập, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại A1.0506, Tầng 05, Tháp A1, Tòa nhà The Gold View, 346 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Vân Trang	Thành viên	
Bà Phan Chiêu Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2020
Ông Từ Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2020
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 01/03/2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Bích Vân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Chung Ngọc Nghi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm từ ngày 29/05/2020
Ông Từ Như Quỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 29/05/2020
Bà Nguyễn Thị Minh Khiêm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Từ Như Quỳnh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.226.204.679.665	1.206.002.624.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.210.876.331	14.410.973.751
111	1. Tiền	4	10.210.876.331	14.410.973.751
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.573.263.727	30.279.816.113
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.386.888.354	33.249.511.354
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.475.710.850	1.465.813.467
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.514.265.646	4.381.626.615
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.803.601.123)	(8.817.135.323)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		1.140.724.803.517	1.132.452.774.052
141	1. Hàng tồn kho	9	1.140.724.803.517	1.132.452.774.052
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.695.736.090	28.859.061.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		68.459.583	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	16.884.743.061	16.927.797.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	11.742.533.446	11.931.263.378
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		468.929.194.304	469.137.607.578
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	399.558.600
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	399.558.600
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.710.631.449	2.955.849.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.438.949.890	1.624.398.994
222	Nguyên giá		2.186.858.282	2.549.000.549
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(747.908.392)	(924.601.555)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.271.681.559	1.331.450.847
228	Nguyên giá		1.627.547.163	1.627.547.163
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(355.865.604)	(296.096.316)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		-	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		469.122.000	469.122.000
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	469.122.000	469.122.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		463.011.435.000	463.011.435.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13	463.011.435.000	463.011.435.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.733.005.855	2.301.642.137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	116.004.348
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.733.005.855	2.185.637.789
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.695.133.873.969	1.675.140.232.542

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		432.872.493.073	414.026.129.935
310	I. Nợ ngắn hạn		332.848.093.073	314.001.729.935
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.276.391.713	1.509.101.202
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.569.993.800	4.176.117.436
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.742.539.760	6.876.806.687
314	4. Phải trả người lao động		-	42.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.388.632.659	3.499.802.422
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.511.140.425	285.590.899.811
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	300.792.551.302	7.751.220.909
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		878.054.336	878.054.336
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.688.789.078	3.677.727.132
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		100.024.400.000	100.024.400.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	100.024.400.000	100.024.400.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.262.261.380.896	1.261.114.102.607
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.262.261.380.896	1.261.114.102.607
411	1. Vốn cổ phần	20.1	500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	47.504.464.013	47.504.464.013
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	14.426.956.236	14.426.956.236
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	452.055.479	452.055.479
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	411.048.961.938	410.387.279.949
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		410.387.279.949	354.928.955.262
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		661.681.989	55.458.324.687
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.1	288.828.943.230	288.343.346.930
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.695.133.873.969	1.675.140.232.542



Trần Thị Thúy
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.500.000.000	5.167.076.290	8.737.636.363	8.463.482.182
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.500.000.000	5.167.076.290	8.737.636.363	8.463.482.182
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	44.100.000	1.565.033.064	4.381.890.051	(2.398.970.250)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.455.900.000	3.602.043.226	4.355.746.312	6.064.511.932
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	9.051.018	24.524.393.873	726.679.216	24.592.966.274
22	7. Chi phí tài chính		94.590.129	283.397.328	192.095.549	(283.397.328)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		94.590.129	283.397.328	192.095.549	(283.397.328)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.284.076.818	2.331.035.334	3.459.932.208	(4.395.332.909)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.284.071	25.512.004.437	1.430.397.771	25.978.747.969
31	12. Thu nhập khác		15.000.000	1.700.000.000	30.000.000	4.568.896.000
32	13. Chi phí khác		8.400.000	1.291.974.756	8.437.410	(1.291.974.756)
40	14. (Lỗ) Lợi nhuận khác		6.600.000	408.025.244	21.562.590	3.276.921.244
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.884.071	25.920.029.681	1.451.960.361	29.255.669.213
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	316.549.614	5.718.886.704	852.050.138	(6.648.229.557)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	(291.180.000)	(262.422.616)	(547.368.066)	524.637.563
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.514.457	20.463.565.593	1.147.278.289	23.132.077.219
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		283.144.500	19.692.471.673	661.681.989	21.594.499.035
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(215.630.043)	771.093.920	485.596.300	1.537.578.184
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6	394	13	432
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		6	394	13	432



Trần Thị Thúy
Người lập

Ngày 23 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.451.960.361	29.255.669.213
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		180.462.528	84.489.288
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(726.679.216)	(24.579.752.783)
06	Chi phí lãi vay		192.095.549	283.397.328
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.097.839.222	5.043.803.046
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.230.766.960)	12.574.236.935
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		2.337.931.878	(306.413.134.019)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(284.693.335.453)	3.309.040.969
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		47.544.765	6.139.205.208
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(192.095.549)	(10.685.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(80.690.742.243)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.291.932)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(296.663.174.029)	(360.048.275.104)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(201.052.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.727.053.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	42.525.194.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.746.216	83.558.783
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.746.216	38.680.647.783

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		299.801.330.393	330.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.360.000.000)	(24.000.000.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		292.441.330.393	306.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.200.097.420)	(15.367.627.321)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	14.410.973.751	31.260.021.818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	10.210.876.331	15.892.394.497

Trần Thị Thúy
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là đầu tư, M&A, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại A1.0506, Tầng 05, Tháp A1, Tòa nhà The Gold View, 346 Bến Vân Đồn, Phường 01, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 9 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Adec	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	54,33	54,33

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, tư vấn pháp lý, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Nhóm Công ty không khấu trừ quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc, thiết bị	7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm; Và
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng.

3.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày
Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Vì vậy, báo cáo bộ phận không được trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tiền mặt	158.569.467	71.916.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.052.306.864	14.339.057.508
Cộng	10.210.876.331	14.410.973.751

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.386.888.354	33.249.511.354
Phải thu khách hàng mua đất nền	25.311.745.474	25.029.301.474
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	150.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.925.142.880	8.220.209.880
Dự phòng phải thu khách hàng	(4.164.157.719)	(4.164.157.719)
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8)	(4.164.157.719)	(4.164.157.719)
Giá trị thuần	30.222.730.635	29.085.353.635

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.475.710.850	1.465.813.467
Trả trước cho các đối tượng khác	1.475.710.850	1.465.813.467
Dự phòng trả trước cho người bán	(583.855.258)	(583.855.258)
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 8)	(583.855.258)	(583.855.258)
Giá trị thuần	891.855.592	881.958.209

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ngắn hạn	19.514.265.646	4.381.626.615
Phải thu do thanh lý hợp đồng	3.578.958.000	3.578.958.000
Tạm ứng đền bù và triển khai dự án	15.305.380.000	-
Tạm nộp 1% thuế TNDN theo tiến độ thanh toán của khách hàng (*)	-	79.865.555
Tạm ứng nhân viên	10.000.000	32.000.000
Ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Các khoản phải thu khác	604.927.646	675.803.060
Dài hạn	5.000.000	399.558.600
Ký quỹ	5.000.000	399.558.600
Dự phòng phải thu khác	(4.055.588.146)	(4.069.122.346)
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 8)	(4.055.588.146)	(4.069.122.346)
Giá trị thuần	15.463.677.500	712.062.869

(*) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Nhóm Công ty thực hiện kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 1% trên doanh thu thu được tiền từ khách hàng.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Dự phòng phải thu khách hàng	4.164.157.719	4.164.157.719
Dự phòng trả trước cho người bán	583.855.258	583.855.258
Dự phòng phải thu khác	4.055.588.146	4.069.122.346
Cộng	8.803.601.123	8.817.135.323

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Bất động sản dở dang	1.140.724.803.517	1.132.444.374.052
Dự án Khu dân cư Nhơn Đức, Phước Lộc – Nhà Bè	870.807.949.387	869.217.582.185
Dự án Khu dân cư ADC, Phú Mỹ	257.384.188.742	250.738.706.334
Dự án Khu dân cư Long An A	12.532.665.388	12.488.085.533
Công cụ, dụng cụ	-	8.400.000
Cộng	1.140.724.803.517	1.132.452.774.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	90.000.000	1.994.203.737	464.796.812	2.549.000.549
Thanh lý, nhượng bán	(90.000.000)	-	(272.142.267)	(362.142.267)
Số dư cuối kỳ	-	1.994.203.737	192.654.545	2.186.858.282
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	32.727.273	32.727.273
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	90.000.000	504.662.924	329.938.631	924.601.555
Khấu hao trong kỳ	-	166.183.650	19.265.454	185.449.104
Thanh lý, nhượng bán	(90.000.000)	-	(272.142.267)	(362.142.267)
Số dư cuối kỳ	-	670.846.574	77.061.818	747.908.392
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.489.540.813	134.858.181	1.624.398.994
Tại ngày cuối kỳ	-	1.323.357.163	115.592.727	1.438.949.890
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.022.642.860	604.904.303	1.627.547.163
Số dư cuối kỳ	1.022.642.860	604.904.303	1.627.547.163
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	126.750.000	126.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	296.096.316	296.096.316
Khấu hao trong kỳ	-	59.769.288	59.769.288
Số dư cuối kỳ	-	355.865.604	355.865.604
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.022.642.860	308.807.987	1.331.450.847
Tại ngày cuối kỳ	1.022.642.860	249.038.699	1.271.681.559
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí mua sắm thiết bị phần mềm.

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 13.1)	463.011.435.000	463.011.435.000
Cộng	463.011.435.000	463.011.435.000

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đông tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	Dịch vụ cảng tổng hợp	40,25	463.011.435.000	46	463.011.435.000
Cộng			463.011.435.000		463.011.435.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Công ty TNHH Kim Khí Đông Phương	576.555.770	633.896.984
Phải trả cho các đối tượng khác	699.835.943	875.204.218
Cộng	1.276.391.713	1.509.101.202

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Nhận trước tiền mua đất nền Dự án Khu dân cư ADC, Phường Phú Mỹ, Quận 7, TP. HCM	22.000.000	2.662.363.636
Nhận trước tiền mua đất nền Dự án Khu dân cư Long An A	- 1.541.393.800	1.513.753.800
Trả tiền trước cho các đối tượng khác	6.600.000	-
Cộng	1.569.993.800	4.176.117.436

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			Số cuối kỳ
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	110.667.925	399.677.416	(110.667.925)	399.677.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.566.149.071	583.454.651	-	7.149.603.722
Thuế thu nhập cá nhân	199.989.691	290.184.317	(296.915.386)	193.258.622

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Các loại thuế khác	-	60.754.570	(60.754.570)	-
Cộng	6.876.806.687	1.334.070.954	(468.337.881)	7.742.539.760
Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.927.797.670	(43.054.609)	-	16.884.743.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.931.263.378	(188.729.932)	-	11.742.533.446
Cộng	28.859.061.048	(231.784.541)	-	28.627.276.507

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	11.635.767.479	1.727.394.876
Chi phí dự án	1.603.565.180	1.603.565.180
Chi phí khác	149.300.000	168.842.366
Cộng	13.388.632.659	3.499.802.422

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ngắn hạn	3.511.140.425	285.590.899.811
Tiền sử dụng đất phải nộp	2.365.835.301	2.365.835.301
Bảo hiểm phải trả và kinh phí công đoàn	50.176.800	41.035.696
Nhận tiền đặt cọc theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/8/2019	-	282.100.000.000
Phải trả khác	1.095.128.324	1.084.028.814
Dài hạn	100.024.400.000	100.024.400.000
Nhận ký quỹ và nhận trước hợp tác đầu tư (*)	100.024.400.000	100.024.400.000
Cộng	103.535.540.425	385.615.299.811

(*) Khoản này bao gồm ký quỹ hợp tác đầu tư trị giá 100.000.000.000 VND theo Hợp đồng số 129/2009/HĐĐT/ADC-TDC.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.992.551.302	1.451.220.909
Vay ngắn hạn của các Cá nhân	-	6.300.000.000
Trái phiếu Doanh Nghiệp	298.800.000.000	-
Cộng	300.792.551.302	7.751.220.909

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	356.928.955.262	95.094.913.247	1.014.407.344.237	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(2.239.907.142)	(1.487.145.858)	(3.727.053.000)	
Chuyển đổi khoản vay và lãi vay sang vốn cổ phần của công ty con	-	-	-	-	33.717.710.731	193.757.289.269	227.475.000.000	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	23.980.521.098	978.290.272	24.958.811.370	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước (31/12/2019)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	410.387.279.949	288.343.346.930	1.261.114.102.607	
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	410.387.279.949	288.343.346.930	1.261.114.102.607	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	661.681.989	485.596.300	1.147.278.289	
Số dư cuối kỳ (30/06/2020)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	411.048.961.938	288.828.943.230	1.262.261.380.896	

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2, kết thúc cùng ngày

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế	283.144.500	19.692.471.673
Trừ: Quý khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	283.144.500	19.692.471.673
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6	394

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản	-	4.841.076.290
Doanh thu thuần dịch vụ và cho thuê bất động sản	1.500.000.000	326.000.000
Cộng	1.500.000.000	5.167.076.290

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với bên liên quan (xem thuyết minh số 25)</i>	1.500.000.000	-
21.2 Doanh thu hoạt động tài chính		VND
	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	9.051.018	28.199.873
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	24.496.194.000
Cộng	9.051.018	24.524.393.873
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		VND
	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Giá vốn dịch vụ và cho thuê bất động sản	44.100.000	-
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	1.565.033.064
Cộng	44.100.000	1.565.033.064
23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		VND
	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	523.100.800	1.098.011.774
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	26.792.391	46.541.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.180.909	4.501.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.231.264	42.244.644
Thuế, phí và lệ phí	61.075.570	2.353.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	- 472.229.126	768.703.222
Chi phí khác	107.466.758	368.679.855
Cộng	1.284.076.818	2.331.035.334
24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.		
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.		
24.1 Chi phí thuế TNDN		
Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:		

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.884.071	25.920.029.681
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	33.963.999	1.362.290.756
- Điều chỉnh hợp nhất	1.455.900.000	1.312.113.081
Thu nhập chịu thuế	1.582.748.070	28.594.433.518
Thu nhập tính thuế	1.582.748.070	28.594.433.518
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	316.549.614	5.718.886.704
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(291.180.000)	(262.422.616)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	25.369.614	5.456.464.088

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Bên liên quan	Công ty	Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	1.500.000.000	-
Công ty CP Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	liên kết			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lương và thưởng	166.200.000	297.400.000

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc cùng ngày

27. PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

VND

	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.514.457	20.463.565.593	(99,67)

Nguyên nhân biến động: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 2 năm 2020 giảm 99,67% so với Quý 2 năm 2019 do trong kỳ hoạt động của Nhóm Công ty bị ảnh hưởng chung bởi tình hình dịch bệnh Covid-19 và Nhóm Công ty chưa thực hiện được hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư.



Trần Thị Thúy
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Từ Như Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 07 năm 2020